

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KẾ SÁCH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/DS-ST  
Ngày: 10-6-2020  
V/v tranh chấp “Thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hải Duy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Xuronne
2. Bà Tăng Thị Bạch Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Xuân Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp: “Thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2020/QĐXX-ST ngày 04 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Đình C, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh S.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh S.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1/ Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1961.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh S.

3.2/ Anh Nguyễn Đình C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh S.

3.3/ Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh S.

3.4/ Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã P, tỉnh B.

3.5/ Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: số xxxx, đường H, phường H, thị xã N, tỉnh H.

3.6/ Anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1977.

Địa chỉ: khu tái định cư P, phường M, thị xã P, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của Anh Đ:

Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: số xxxx, đường H, phường H, thị xã N, tỉnh H.

3.7/ Chị Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1980.

Địa chỉ: số xxxx, đường H, phường H, thị xã N, tỉnh H.

3.8/ Chị Nguyễn Thị Phong L, sinh năm 1986.

Địa chỉ: tổ xx, khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh B.

3.9/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960.

3.10/ Ông Vũ Đình Đ, sinh năm 19...

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện K, tỉnh S.

(Bà N và ông Đ vắng mặt; Các đương sự còn lại đều có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2020, các lời khai có trong hồ sơ vụ án của nguyên đơn là ông Nguyễn Đình C trình bày:**

Cha anh C là ông Nguyễn Đình C(sinh năm 1936-chết ngày 11/3/2011) và mẹ là bà Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1943-chết ngày 10/7/2004) có tạo lập được 02 thửa đất gồm:

**Thửa đất số 112**, tờ bản đồ số 97, diện tích 326,1m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn là 300 m<sup>2</sup>), đất tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông Nguyễn Đình Cđúng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00299 ngày 27/8/2012. Trên thửa đất này có các công trình kiến trúc sau:

- + 01 (một) căn nhà thờ.
- + 01 (một) căn nhà kho.
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía trước căn nhà thờ.
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía bên hông căn nhà thờ.
- + 01 (một) căn nhà tạm phía sau căn nhà thờ (trước đây là chuồng heo và nhà vệ sinh).

Tất cả các công trình kiến trúc nêu trên là do ông Nguyễn Đình Cxây dựng.

Ngoài ra, còn có các công trình kiến trúc sau do anh C tự xây dựng và đang sử dụng, quản lý gồm:

+ 01 (một) căn nhà chính.

+ 01 (một) căn nhà phụ liền kề phía trước nhà chính.

**Thửa đất số 155**, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.148,7m<sup>2</sup>, đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông Nguyễn Đình Cứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00300 ngày 27/8/2012. Thửa đất 155 đã được chị Nguyễn Thị Đ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Vũ Đình Đ thuê canh tác.

Hiện 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên do chị Nguyễn Thị Mỹ L cất giữ và không có thể chấp hay cầm cố cho ai.

Nay anh C yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Yêu cầu chia thừa kế các tài sản sau:

+ Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97, diện tích 326,1m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn là 300 m<sup>2</sup>), đất tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông Nguyễn Đình Cứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00299 ngày 27/8/2012.

Anh C xin nhận phần đất và nhà gắn liền hiện ông đang sử dụng nằm trong thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97, diện tích 326,1m<sup>2</sup>.

Anh C đồng ý giao căn nhà thờ cho Út L (chị Nguyễn Thị Phong L) và anh Nguyễn Đình Đ.

Còn 01 (một) căn nhà kho; 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía trước căn nhà thờ; 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía bên hông căn nhà thờ; 01 (một) căn nhà tạm phía sau căn nhà thờ - trước đây là chuồng heo và nhà vệ sinh thì chia cho 05 người con gái gồm: chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H và chị Nguyễn Thị Ngọc C.

+ Riêng thửa đất số 155, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.148,7m<sup>2</sup>, đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông Nguyễn Đình Cứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00300 ngày 27/8/2012, thì anh C đồng ý chia cho anh Nguyễn Đình C theo đúng nội dung văn bản “Lời của bố dặn lại” mà anh Nguyễn Đình C và chị Nguyễn Thị Phong L cung cấp.

Đối với việc chị Nguyễn Thị Đ cố đất cho bà Nguyễn Thị N, ông Vũ Đình Đ lấy 02 cây vàng 24K thì anh C không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện này vì đây là giao dịch của chị Đ với vợ chồng bà N, ông Đ. Nếu sau này có tranh chấp thì các bên sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại phiên Tòa, anh C không yêu cầu Tòa án phải định giá lại, xem xét thẩm định lại hoặc giám định chữ ký, chữ viết của cá nhân nào.

**Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/10/2019 và các lời trình bày có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:**

Cha chị L là ông Nguyễn Đình C (sinh năm 1936-chết ngày 11/3/2011) và mẹ là bà Nguyễn Thị Đ (sinh năm 1943-chết ngày 10/7/2004). Sau khi cha chị L chết, các anh chị em có lập “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” tuy nhiên, ngày cụ thể lập văn bản thì không nhớ. Chị L xác định, chữ ký tên Nguyễn Thị Mỹ L là do chị ký, tuy nhiên nội dung cụ thể như thế nào thì không biết.

Ngoại trừ chị Nguyễn Thị Phong L và chị Nguyễn Thị Mỹ H không có ký tên thì những người anh chị em còn lại có ký tên hay không thì chị không biết.

Chị L xác định, tờ “Lời của bố dặn lại” do chị L và anh Nguyễn Đình C cung cấp là do cụ Cóm viết và ký tên.

Tờ “Lời của bố dặn lại” được tìm gặp sau khi ông C chết. Trước khi tìm thấy được tờ “Lời của bố dặn lại” thì tất cả các anh em đều không biết ông C có để lại văn bản này.

Chị L thống nhất theo nội dung tờ “Lời của bố dặn lại” do chị L và anh C cung cấp và thống nhất luôn yêu cầu chia di sản của chị L và anh C đã trình bày.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của anh Nguyễn Đình C đòi nhận căn nhà và phần đất gắn liền mà anh C đang sử dụng thì chị L có ý kiến như sau: Nếu phần anh C nhận giống như nội dung tờ “Lời của bố dặn lại” thì chị cũng đồng ý.

Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Đình Đ đòi nhận toàn bộ phần tài sản của cụ Cóm để lại theo nội dung “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” thì chị L không đồng ý. Lý do, ông C đã chia đất cho các con theo nội dung tờ “Lời của bố dặn lại”.

Trong trường hợp Tòa án chia toàn bộ phần di sản do ông C để lại theo quy định pháp luật, nếu phần di sản (nếu có) mà chị L được nhận bằng tiền hoặc bằng hiện vật thì tùy Tòa án quyết định.

Toàn bộ phần di sản do ông C để lại không có thể chấp tại ngân hàng hay cá nhân nào.

Hiện phần đất ruộng do chị Nguyễn Thị Đ quản lý. Phần đất có căn nhà thì do anh Nguyễn Đình C quản lý. Riêng căn nhà thờ thì do chị L và anh Nguyễn Đình C quản lý và giữ chìa khóa. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị Nguyễn Thị Phong L đang giữ.

Đối với việc chị Nguyễn Thị Đ cố đất cho bà Nguyễn Thị N, ông Vũ Đình Đ lấy 02 cây vàng 24K thì chị L không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện này vì đây là giao dịch của chị Đ với vợ chồng bà N, ông Đ. Nếu sau này có tranh chấp thì các bên sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại phiên Tòa, chị L không yêu cầu Tòa án phải định giá lại, xem xét thẩm định lại hoặc giám định chữ ký, chữ viết của cá nhân nào.

**Theo đơn yêu cầu chia thừa kế ngày 29/8/2019, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đình Đ trình bày:**

Anh Nguyễn Đình Đ yêu cầu công nhận “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” ngày 04/3/2011 là đúng sự thật, có giá trị như thỏa thuận giao tài sản và di chúc.

Anh Đ yêu cầu được nhận 01 (một) căn nhà thờ và phần đất gắn liền nằm trong thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97, diện tích 326,1m<sup>2</sup> (đất nông thôn là 300 m<sup>2</sup>). Cùng toàn bộ vật dụng có trong căn nhà thờ nói trên.

Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.148,7m<sup>2</sup>, đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông Nguyễn Đình Cứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00300 ngày 27/8/2012.

Anh Đ yêu cầu được nhận phần đất còn lại của thửa thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97 (sau khi trừ phần của anh C đang sử dụng) và các công trình kiến trúc có trên đất, cụ thể như sau:

- + 01 (một) căn nhà kho.
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía trước căn nhà thờ.
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía bên hông căn nhà thờ.
- + 01 (một) căn nhà tạm phía sau căn nhà thờ (trước đây là chuồng heo và nhà vệ sinh).

Tất cả các công trình kiến trúc nêu trên là do ông Nguyễn Đình C xây dựng,

Anh Nguyễn Đình Đ đồng ý sang tên chuyển quyền và chia lại cho anh Nguyễn Đình C phần đất và công trình kiến trúc gắn liền, cụ thể như sau:

- + 01 (một) căn nhà chính; 01 (một) căn nhà phụ liền kề phía trước nhà chính và phần đất gắn liền.

Đây là tài sản của anh Nguyễn Đình C, Anh Đ không tranh chấp.

Đối với việc chị Nguyễn Thị Đ cố đất cho bà Nguyễn Thị N, ông Vũ Đình Đ lấy 02 cây vàng 24K thì Anh Đ không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện này vì đây là giao dịch của chị Đ với vợ chồng bà N, ông Đ. Nếu sau này có tranh chấp thì các bên sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại phiên Tòa, Anh Đ không yêu Tòa án phải định giá lại, xem xét thẩm định lại và cũng không có yêu cầu cầu giám định chữ ký và chữ viết trong văn bản: “Lời của bố dặn lại” với lý do không thể cung cấp mẫu chữ ký, chữ viết của ông C. Anh Đ vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, không có yêu cầu gì thêm, đề nghị Tòa án xem xét chia thừa kế di sản theo yêu cầu độc lập mà anh đã nộp cho Tòa án.

Đối với các lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Anh Đ là chị Nguyễn Thị Mỹ Hó trong hồ sơ vụ án, Anh Đ không có ý kiến phản bác gì, thống nhất và giữ y.

**Theo bản tự khai và đơn yêu cầu, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Phong L trình bày:**

Cha chị L là ông Nguyễn Đình C chết vào ngày 11/3/2011. Ông Nguyễn Đình C có lập di chúc là Tờ “Lời của bố dặn lại” do chị L và anh Nguyễn Đình C cung cấp.

Riêng về “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” do Nguyễn Đình Đ cung cấp thì chị L xác định không có ký tên và cũng không biết nội dung do không có mặt, còn việc những anh chị em còn lại có ký tên hay không thì không biết.

Đối với yêu cầu chia thừa kế theo nội dung tờ “Lời của bố dặn lại” của anh Nguyễn Đình C đòi chia và nhận phần đất ruộng thì chị L thống nhất, không có ý kiến phản đối gì.

Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Đình Đ đòi nhận toàn bộ phần tài sản của ông C để lại theo nội dung “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” thì chị L không đồng ý vì khi ông C chết có để lại di chúc là Tờ “Lời của bố dặn lại”. Chị L yêu cầu chia thừa kế theo nội dung “Lời của bố dặn lại” và theo yêu cầu độc lập của chị L đã nộp cho Tòa án, chị yêu cầu được nhận bằng tiền tương ứng với giá trị của phần đất mà chị L yêu cầu được chia có chiều ngang 06m, chạy dài hết đất (có căn nhà thờ - nhà chính), giá trị cụ thể do Hội đồng định giá xác định.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của anh Nguyễn Đình C đòi chia phần đất và căn nhà gắn liền mà gia đình anh C đang sử dụng thì chị L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh C. Chị L yêu cầu chia phần di sản mà cha tôi để lại theo nội dung Tờ “Lời của bố dặn lại”.

Trong trường hợp Tòa án chia toàn bộ phần di sản do ông C để lại theo quy định pháp luật, nếu phần di sản (nếu có) mà chị L được chia thì chị xin nhận bằng tiền theo giá trị quy đổi do Tòa án và Hội đồng định giá xác định.

Hiện phần đất ruộng do bà Nguyễn Thị N sử dụng, nguyên nhân là do chị Nguyễn Thị Đ có cho bà N, giá tiền bao nhiêu thì chị L không biết. Việc chị Đ có đất cho bà N thì đây là nợ của chị Đ, không liên quan gì đến di sản do cụ C để lại. Riêng căn nhà thờ thì do anh Nguyễn Đình C và chị Nguyễn Thị Mỹ L quản lý và giữ chìa khóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì do chị L đang giữ, không có thể chấp ngân hàng hay cầm cố cho ai khác.

Tại phiên Tòa, chị L không yêu cầu Tòa án phải định giá lại, xem xét thẩm định lại hoặc giám định chữ ký, chữ viết của cá nhân nào.

**Theo bản tự khai và đơn yêu cầu ngày 10/9/2019, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đình C trình bày:**

Cha anh C là ông Nguyễn Đình C chết vào ngày 11/3/2011. Ông Nguyễn Đình C có lập di chúc là Tờ “Lời của bố dặn lại” do chị L và anh Nguyễn Đình C

cung cấp.

Riêng về “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” do Nguyễn Đình Đ cung cấp thì anh C thừa nhận chữ ký Nguyễn Đình C là do anh ký tên. Thời gian lập “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” và khi anh ký là sau ông C chết, cụ thể là ngày 15/3/2011. Anh C ký tên vào “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” với lý do ủy quyền lại cho Nguyễn Đình Đ tạm thời giữ toàn bộ căn nhà và phần đất còn lại nhưng anh Nguyễn Đình Đ lại bỏ đi làm không ở lại giữ căn nhà thờ và phần đất gắn liền.

Đối với yêu cầu chia thừa kế theo nội dung tờ “Lời của bố dặn lại” của chị Nguyễn Thị Phong L thì anh thống nhất, không có ý kiến phản đối gì.

Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Đình Đ đòi nhận toàn bộ phần tài sản của ông C để lại theo nội dung “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” thì anh C không đồng ý vì khi ông C chết có để lại di chúc là Tờ “Lời của bố dặn lại”. Anh C yêu cầu chia thừa kế theo nội dung Tờ “Lời của bố dặn lại” và theo yêu cầu độc lập của anh đã nộp cho Tòa án, anh C yêu cầu được nhận toàn bộ phần diện tích đất ruộng tại thửa số 155.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của anh Nguyễn Đình C đòi chia phần đất và căn nhà gắn liền mà gia đình anh C đang sử dụng thì anh C đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh C. Còn phần đất còn lại và căn nhà thờ thì chia theo nội dung Tờ “Lời của bố dặn lại”.

Trong trường hợp Tòa án chia toàn bộ phần di sản do cụ Cỏm để lại theo quy định pháp luật, nếu phần di sản (nếu có) mà anh C được chia thì anh xin nhận và tùy Tòa án quyết định.

Toàn bộ phần di sản do cụ Cỏm để lại không có thể chấp tại ngân hàng hay cá nhân nào.

Hiện phần đất ruộng do bà Nguyễn Thị N sử dụng, nguyên nhân là do chị Nguyễn Thị Đ cô hay bán cho bà N thì anh C không biết. Riêng căn nhà thờ thì do anh và chị Nguyễn Thị Mỹ L quản lý và giữ chìa khóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị Nguyễn Thị Phong L đang giữ.

Tại phiên Tòa, anh C không yêu cầu Tòa án phải định giá lại, xem xét thẩm định lại hoặc giám định chữ ký, chữ viết của cá nhân nào.

**Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đình T trình bày:**

Cha anh T là ông Nguyễn Đình C chết vào ngày 11/3/2011. Sau khi ông C chết, các anh chị em có lập “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” tuy nhiên, ngày lập văn bản là khoảng ngày 14, 15 tháng 3 năm 2011. Anh T xác định, chữ ký tên Nguyễn Đình T là do anh ký, tuy nhiên khi anh T ký thì có nêu điều kiện là căn nhà thờ không được bán, dùng vào việc thờ cúng. Về nội dung cụ thể trong “Giấy ủy

quyền thừa kế tài sản” thì anh không có đọc.

Ngoại trừ chị Nguyễn Thị Phong L và chị Nguyễn Thị Mỹ H không có ký tên thì những người anh chị em còn lại đều ký hết.

Anh T xác định, tờ “Lời của bố dặn lại” do chị L và anh Nguyễn Đình C cung cấp là do cụ Cóm viết và ký tên.

Tờ “Lời của bố dặn lại” được chị Nguyễn Thị Mỹ H tìm gặp sau khi ông C chết. Trước khi tìm thấy được tờ “Lời của bố dặn lại” thì anh T không biết văn bản này.

Nay anh T có ý kiến như sau:

Anh đồng ý để anh Nguyễn Đình C được chia 01 (một) căn nhà chính; 01 (một) căn nhà phụ liền kề phía trước nhà chính (do anh C xây dựng và sử dụng) và phần đất gắn liền nằm trong thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97, diện tích 326,1m<sup>2</sup> (đất nông thôn là 300 m<sup>2</sup>), đất tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông Nguyễn Đình C đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00299 ngày 27/8/2012.

Anh T đồng ý giao căn nhà thờ cho Út Lan (chị Nguyễn Thị Phong L) và Nguyễn Đình Đ;

Còn 01 (một) căn nhà kho; 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía trước căn nhà thờ; 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía bên hông căn nhà thờ; 01 (một) căn nhà tạm phía sau căn nhà thờ - trước đây là chuồng heo và nhà vệ thì chia cho 05 người con gái gồm: chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H và chị Nguyễn Thị Ngọc C.

+ Riêng thửa đất số 155, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.148,7m<sup>2</sup>, đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông Nguyễn Đình C đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00300 ngày 27/8/2012, anh T đồng ý chia cho anh Nguyễn Đình C theo đúng nội dung văn bản “Lời của bố dặn lại” mà anh Nguyễn Đình C và chị Nguyễn Thị Phong L cung cấp.

Đối với việc chị Nguyễn Thị Đ cố đất cho bà Nguyễn Thị N, ông Vũ Đình Đ lấy 02 cây vàng 24K thì anh T không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện này vì đây là giao dịch của chị Đ với vợ chồng bà N, ông Đ. Nếu sau này có tranh chấp thì các bên sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại phiên Tòa, anh T không yêu cầu Tòa án phải định giá lại, xem xét thẩm định lại hoặc giám định chữ ký, chữ viết của cá nhân nào.

**Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Đ trình bày:**

Cha chị Đ là ông Nguyễn Đình C chết vào ngày 11/3/2011. Sau khi ông C



chết, các anh chị em có lập “ Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” tuy nhiên, ngày lập văn bản là khoảng ngày 14, 15 tháng 3 năm 2011. Chị Đ xác định, chữ ký tên Nguyễn Thị Đ là do chị ký. Về nội dung cụ thể trong “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” thì chị Đ có đọc và đồng ý nên mới ký tên, trước khi chị ký tên thì các anh chị em khác đã ký hết.

Tờ “Lời của bố dặn lại” do chị L và anh Nguyễn Đình C cung cấp thì chị L không biết có phải do ông C viết và ký tên hay không và chị cũng không biết về tờ văn bản này cho đến khi được Tòa án thông báo.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của anh Nguyễn Đình C đòi nhận căn nhà và phần đất gắn liền mà anh C đang sử dụng thì chị Đ có ý kiến như sau: Chị thống nhất, không có ý kiến tranh chấp gì.

Đối với yêu cầu chia thừa kế theo nội dung tờ “Lời của bố dặn lại” của chị Nguyễn Thị Phong L và anh Nguyễn Đình C thì chị Đ không đồng ý.

Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Đình Đ đòi nhận toàn bộ phần tài sản của cụ Cỏm để lại theo nội dung “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” thì chị Đ không có ý kiến tranh chấp gì, thống nhất theo nội dung “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” và theo yêu cầu của Anh Đ.

Trong trường hợp Tòa án chia toàn bộ phần di sản do cụ Cỏm để lại theo quy định pháp luật, nếu phần di sản (nếu có) mà chị Đ được nhận thì chị xin nhận bằng đất, vị trí tại đâu do tùy Tòa án xác định.

Toàn bộ phần di sản do ông C để lại không có thể chấp tại ngân hàng hay cá nhân nào.

Hiện phần đất ruộng do bà Nguyễn Thị N đang sử dụng, nguyên nhân là do chị Đ cố cho bà N giá 02 cây vàng 24Kv để trả chi phí điều trị bệnh cho cụ Cỏm, sau khi nhận vàng thì giao lại cho anh Nguyễn Đình Đ. Phần đất có căn nhà thì do anh Nguyễn Đình T và anh Nguyễn Đình C quản lý. Riêng căn nhà thờ thì do chị Nguyễn Thị Mỹ L quản lý và giữ chìa khóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị Nguyễn Thị Mỹ L đang giữ.

Tại phiên Tòa, chị Đ không yêu cầu Tòa án phải định giá lại, xem xét thẩm định lại hoặc giám định chữ ký, chữ viết của cá nhân nào.

**Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:**

Riêng về “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” do Nguyễn Đình Đ cung cấp thì chị Hạnh xác định không có ký tên và cũng không biết nội dung do không có mặt, còn việc những anh chị em còn lại có ký tên hay không thì không biết.

Tờ “Lời của bố dặn lại” do chị L và anh Nguyễn Đình C cung cấp thì chị Hạnh xác định là do ông C viết và ký tên và chị cũng không biết về tờ văn bản này

cho đến khi được Tòa án thông báo.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của anh Nguyễn Đình C đòi nhận căn nhà và phần đất gắn liền mà anh C đang sử dụng thì chị Hạnh có ý kiến như sau: Chị Hạnh đề nghị Tòa án phân chia di sản của cụ Côm để lại theo nội dung tờ “Lời của bố dặn lại” hoặc không thì đề nghị Tòa án chia theo pháp luật.

Đối với yêu cầu chia thừa kế theo nội dung tờ “Lời của bố dặn lại” của chị Nguyễn Thị Phong L và anh Nguyễn Đình C thì chị Hạnh đồng ý, không có ý kiến tranh chấp gì.

Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Đình Đ đòi nhận toàn bộ phần tài sản của ông C để lại theo nội dung “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” thì chị Hạnh không đồng ý.

Do chị Hạnh không có ý kiến tranh chấp gì nên chị không làm đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế mà tùy Tòa án quyết định.

Trong trường hợp Tòa án chia toàn bộ phần di sản do ông C để lại theo quy định pháp luật, nếu phần di sản (nếu có) mà chị Hạnh được nhận thì chị xin nhận tùy vào quyết định của Tòa án.

Toàn bộ phần di sản do ông C để lại không có thể chấp tại ngân hàng hay cá nhân nào.

Hiện phần đất ruộng do bà Nguyễn Thị N đang sử dụng, nguyên nhân là do chị Nguyễn Thị Đ cố cho bà N, giá tiền bao nhiêu thì chị Hạnh không biết. Việc chị Đ cố đất cho bà N thì đây là nợ của chị Đ, không liên quan gì đến di sản do ông C để lại. Riêng căn nhà thờ thì do anh Nguyễn Đình C và chị Nguyễn Thị Mỹ L quản lý và giữ chìa khóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì do chị Nguyễn Thị Phong L đang giữ.

Tại phiên Tòa, chị Hạnh không yêu cầu Tòa án phải định giá lại, xem xét thẩm định lại hoặc giám định chữ ký, chữ viết của cá nhân nào.

**Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:**

Cha chị H là ông Nguyễn Đình C chết vào ngày 11/3/2011. Sau khi ông C, anh Nguyễn Đình Đ có lập “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” tuy nhiên, ngày lập văn bản vào ngày 04/3/2011. Chị H xác định, chữ ký tên Nguyễn Thị Mỹ H là do chị ký. Về nội dung cụ thể trong “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” thì chị H có đọc và đồng ý nên mới ký tên, các anh chị em khác đều có ký tên, chỉ riêng Nguyễn Thị Phong L thì không rõ.

Lý do lập “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” vì lúc đó do ông C bị bệnh, không có ai chăm sóc và lo chi phí nên anh Nguyễn Đình Đ đã lo tất cả vì vậy các anh chị em mới thống nhất ủy quyền lại cho Đoàn. Việc lập Giấy ủy quyền thừa kế tài sản

được thực hiện sau khi ông C chết.

Tờ “Lời của bố dặn lại” do chị L và anh Nguyễn Đình C cung cấp thì chị H xác định là do ông C viết và ký tên và chị cũng không biết về tờ văn bản này cho đến khi được Tòa án thông báo.

Chị H không có ý kiến tranh chấp gì nên chị không làm đơn yêu cầu Tòa án chia

Toàn bộ phân di sản do ông C để lại không có thể chấp tại ngân hàng hay cá nhân nào.

Nay chị H có ý kiến cụ thể như sau:

Chị H đồng ý chia cho Anh Đ: 01 (một) căn nhà thờ và phần đất gắn liền nằm trong thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97, diện tích 326,1m<sup>2</sup> (đất nông thôn là 300 m<sup>2</sup>), cùng toàn bộ vật dụng có trong căn nhà thờ nói trên và Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 23, diện tích 2.148,7m<sup>2</sup>, đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, được Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông Nguyễn Đình C đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00300 ngày 27/8/2012.

Chị H đồng ý chia cho 06 người gồm: chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L phần đất còn lại của thửa thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97, diện tích 326,1m<sup>2</sup>, cụ thể:

- + 01 (một) căn nhà kho.
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía trước căn nhà thờ.
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía bên hông căn nhà thờ.
- + 01 (một) căn nhà tạm phía sau căn nhà thờ (trước đây là chuồng heo và nhà vệ sinh).

Tất cả các công trình kiến trúc nêu trên là do ông C xây dựng,

Chị H đồng ý sang tên chuyển quyền và chia lại cho anh Nguyễn Đình C phần đất và công trình kiến trúc gắn liền, cụ thể như sau:

- + 01 (một) căn nhà chính; 01 (một) căn nhà phụ liền kề phía trước nhà chính và phần đất gắn liền.

Đây là tài sản của anh Nguyễn Đình C, chị H không tranh chấp.

Đối với việc chị Nguyễn Thị Đ có đất cho bà Nguyễn Thị N, ông Vũ Đình Đ lấy 02 cây vàng 24K thì chị H không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ kiện này vì đây là giao dịch của chị Đ với vợ chồng bà N, ông Đ. Nếu sau này có tranh chấp thì các bên sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại phiên Tòa, chị H không yêu cầu Tòa án phải định giá lại, xem xét thẩm định lại hoặc giám định chữ ký, chữ viết của cá nhân nào.

**Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc C trình bày:**

Cha chị C là ông Nguyễn Đình C chết vào ngày 11/3/2011. Sau khi ông C, anh Nguyễn Đình Đ có lập “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” tuy nhiên, ngày lập văn bản vào ngày tháng nào thì chị không nhớ. Chị C xác định, chữ ký tên Nguyễn Thị Ngọc C là do chị ký. Về nội dung cụ thể trong “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” thì chị C có đọc và đồng ý nên mới ký tên, còn việc những anh chị em còn lại có ký tên hay không thì chị không biết.

Tờ “Lời của bố dặn lại” do chị L và anh Nguyễn Đình C cung cấp thì chị C xác định là do ông C viết và ký tên và chị cũng không biết về tờ văn bản này cho đến khi được Tòa án thông báo.

Đối với yêu cầu chia thừa kế của anh Nguyễn Đình C đòi nhận căn nhà và phần đất gắn liền mà anh C đang sử dụng thì chị C thống nhất, không có ý kiến tranh chấp gì.

Đối với yêu cầu chia thừa kế theo nội dung tờ “Lời của bố dặn lại” của chị Nguyễn Thị Phong L và anh Nguyễn Đình C thì chị C không có ý kiến gì, tùy vào quyết định của Tòa án.

Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Đình Đ đòi nhận toàn bộ phần tài sản của cha tôi để lại theo nội dung “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” thì chị C không có ý kiến tranh chấp gì, tùy Tòa án quyết định.

Chị C không có ý kiến tranh chấp gì nên không làm đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế.

Trong trường hợp Tòa án chia toàn bộ phần di sản do ông C để lại theo quy định pháp luật, nếu phần di sản (nếu có) mà chị C được nhận thì chị xin nhận bằng đất, vị trí tại đâu thì tùy Tòa án xác định.

Toàn bộ phần di sản do ông C để lại không có thể chấp tại ngân hàng hay cá nhân nào.

Hiện phần đất ruộng do bà Nguyễn Thị N đang sử dụng, nguyên nhân là do chị Nguyễn Thị Đ có cho bà N, giá tiền bao nhiêu thì chị C không biết. Việc chị Đ cổ đất cho bà N thì đây là nợ của chị Đ, không liên quan gì đến di sản do ông C để lại. Riêng căn nhà thờ thì do anh Nguyễn Đình C và chị Nguyễn Thị Mỹ L quản lý và giữ chìa khóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì do chị Nguyễn Thị Phong L đang giữ.

Tại phiên Tòa, chị C không yêu cầu Tòa án phải định giá lại, xem xét thẩm định lại hoặc giám định chữ ký, chữ viết của cá nhân nào.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N (vắng mặt).**

**Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, bà Nguyễn Thị N trình bày:**

Bà N và ông Nguyễn Đình C là anh em ruột. Sau khi ông C chết, bà cùng với chồng là ông Vũ Đình Đ có nhận cổ đất của Trần Ngọc Sơn và Nguyễn Thị Đ phân đất ruộng diện tích 2148,7m<sup>2</sup>, thửa đất số 115, do ông Nguyễn Đình C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 02 cây vàng 24Kr, thời hạn cổ đất là 03 năm (tính từ cuối năm 2018 đến cuối năm 2021). Khi nhận cổ đất thì vợ chồng bà giao vàng cho vợ chồng Trần Ngọc Sơn và Nguyễn Thị Đ. Theo ý kiến cá nhân của bà thì toàn bộ số vàng cổ đất có được, vợ chồng Trần Ngọc Sơn, Nguyễn Thị Đ sử dụng riêng để cất nhà.

Đối với số vàng cổ đất là 20 chỉ vàng 24Kr mà vợ chồng Trần Ngọc Sơn, Nguyễn Thị Đ đã nhận thì vợ chồng bà không có tranh chấp hay yêu cầu để Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp thì vợ chồng bà sẽ khởi kiện vợ chồng Trần Ngọc Sơn, Nguyễn Thị Đ sau.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình Đ (vắng mặt).**

**Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, ông Vũ Đình Đ trình bày:**

Ông Đ thống nhất theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị N. Đối với số vàng cổ đất là 20 chỉ vàng 24Kr mà vợ chồng Trần Ngọc Sơn, Nguyễn Thị Đ đã nhận thì vợ chồng ông không có tranh chấp hay yêu cầu để Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp thì vợ chồng ông sẽ khởi kiện vợ chồng Trần Ngọc Sơn, Nguyễn Thị Đ sau.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phát biểu:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng Dân sự. Tư cách của người tham gia tố tụng tuân thủ theo đúng quy định của Điều 68, 70, 71, 72, 234 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

Xét yêu cầu độc lập của Anh Đ yêu cầu công nhận tờ giấy: “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” do anh em lập ngày 04/3/2011 là đúng sự thật, hợp pháp và có giá trị như văn bản di chúc. Xét thấy, văn bản này không được sự thống nhất và thỏa thuận của tất cả các đương sự nên không được coi là hợp pháp. Mặt khác giấy ủy quyền cũng không có xác nhận của chính quyền địa phương, không công chứng, chứng thực do đó yêu cầu độc lập của Anh Đ là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Đình C và chị Nguyễn Thị Phong L thì yêu cầu chia thừa kế theo tờ “lời của bố dặn lại” là di chúc do ông Nguyễn Đình C để lại. Xét thấy, văn bản “lời của bố dặn lại” không có ngày tháng năm lập và nơi cư trú của ông Nguyễn Đình C mà chỉ có ký tên và ghi họ tên; không ghi họ tên cụ thể của người được hưởng di sản, di sản để lại là gì và nơi có di sản cho nên tờ lời dặn của bố không phải là di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 630 và 631 bộ

luật dân sự 2015 nên yêu cầu độc lập của chị L và anh C không có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Đình C là có căn cứ chấp nhận.

Đối với số vàng cổ đất là 20 chỉ vàng 24Kr mà vợ chồng Trần Ngọc Sơn, Nguyễn Thị Đ đã nhận thì vợ chồng bà N và ông Đ và các đương sự không có tranh chấp hay yêu cầu để Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Về án phí, chi phí tố tụng: đề nghị Hội đồng xét xử quyết định theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Tại phiên Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N và ông Vũ Đình Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai những vắng mặt không rõ lý do và cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đồng thời cũng không có yêu cầu gì. Xét thấy, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách đã tiến hành các thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho bà N và ông Đ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Cho nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông Đ là có căn cứ và đúng với quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

**[2] Về giao dịch cổ đất giữa chị Nguyễn Thị Đ với vợ chồng bà Nguyễn Thị N và ông Vũ Đình Đ:**

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, chị Nguyễn Thị Đ cho rằng 02 cây vàng 24Kr mà chị Đ nhận của bà N, ông Đ được dùng để trả chi phí điều trị bệnh cho ông C, sau khi nhận vàng thì giao lại cho anh Nguyễn Đình Đ và tại phiên Tòa, Anh Đ cũng thừa nhận lời khai này của chị Đ.

Tuy nhiên, tất cả các người con khác của ông C đều khẳng định: "...khi ông C nằm điều trị tại bệnh viện và sau khi chết thì gia đình không có phát sinh nợ do lo những chi phí này cho ông C...". Lời khẳng định này cũng phù hợp với ý kiến của bà N và ông Đ khi xác định: "...toàn bộ số vàng cổ đất có được, vợ chồng Trần Ngọc Sơn, Nguyễn Thị Đ sử dụng riêng để cất nhà...". Xét thấy, lời khai của chị Đ về việc sử dụng 02 cây vàng 24Kr nêu trên là không đúng sự thật. Bởi lẽ, như đã nhận định trên và chị Đ cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh việc sử dụng 02 cây vàng 24Kr để lo hậu sự cho ông C, mặt khác, ông C chết năm 2011, còn việc nhận cổ đất được bà N, ông Đ xác định thực hiện vào năm 2018. Cho nên, Hội đồng xét xử xác định, 02 cây vàng 24Kr mà chị Nguyễn Thị Đ đã nhận của bà Nguyễn Thị N, ông Vũ Đình Đ là giao dịch được thực hiện riêng giữa chị Đ với vợ chồng bà N, ông Đ. Không liên quan gì đến phần di sản mà ông C và cũng không phải là nghĩa vụ tài sản do ông C để lại.

Tại phiên Tòa, các đương sự có mặt không ai có ý kiến tranh chấp hay yêu cầu Tòa án giải quyết về 02 cây vàng 24Ktr trong vụ án này, nếu có ai tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của các đương sự, không trái đạo đức xã hội, cũng phù hợp với quy định của pháp luật, do không có tranh chấp hay yêu cầu gì nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử đặt ra giải quyết.

Do bà Nguyễn Thị N và ông Vũ Đình Đ đều có ý kiến không có tranh chấp hay yêu cầu để Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp thì sẽ khởi kiện chị Nguyễn Thị Đ bằng một vụ kiện khác. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, không trái đạo đức xã hội và cũng phù hợp với quy định của pháp luật cho nên không có căn cứ Hội đồng xét xử đặt ra giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có liên quan đến giao dịch cổ đất nêu trên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

**[3] Về yêu cầu công nhận “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” và chia di sản thừa kế theo nội dung “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” của anh Nguyễn Đình Đ:**

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, chị Nguyễn Thị Phong L và chị Nguyễn Thị Mỹ H không thừa nhận chữ ký trong “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” do anh Nguyễn Đình Đ cung cấp là do chị L, chị Hạnh ký tên. Xét thấy, do các đương sự không có ai có yêu cầu giám định chữ ký và cũng không ai tự nguyện nộp tạm ứng chi phí giám định để thực hiện việc giám định nhằm chứng minh lời trình bày của mình nên Tòa án không có căn cứ để giám định theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào lời khai của các đương sự và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xác định tính hợp pháp của “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” mà anh Nguyễn Đình Đ cung cấp.

Tại phiên Tòa, các đương sự là những người con của ông C, bà Đ không thống nhất với nhau về việc tiếp tục thực hiện nội dung theo “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” mà trước đây đã lập. Xét thấy, “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” do anh Nguyễn Đình Đ cung cấp không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực đúng theo quy định, tại thời điểm hiện nay, các đương sự không thống nhất về thời gian xác lập văn bản, nội dung văn bản cũng như không có sự đồng ý ký tên đầy đủ của tất cả các người con của ông C, bà Đ. Do nội dung “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” không thể hiện ý chí tự nguyện, thống nhất của tất cả những người con thuộc hàng thừa kế của ông C, bà Đ, cho nên, “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” không phải là văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của hàng thừa kế thứ nhất đối với di sản do ông C, bà Đ để lại. Vì vậy, việc anh Nguyễn Đình Đ yêu cầu công nhận “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” ngày 04/3/2011 là đúng sự thật, có giá trị như thỏa thuận giao tài sản và di chúc là không

chính đáng và không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của Anh Đ.

**[4] Về yêu cầu công nhận văn bản “Lời của bố dặn lại” là di chúc hợp pháp và chia di sản thừa kế theo nội dung văn bản “Lời của bố dặn lại” của chị Nguyễn Thị Phong L và anh Nguyễn Đình C:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự là những người con của ông C, bà Đ đều thừa nhận **“Lời của bố dặn lại”** là do ông C viết, ký tên khi ông C còn sống. Văn bản này, không có người làm chứng và cũng không có sự công chứng, chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Xét thấy, văn bản **“Lời của bố dặn lại”** không ghi ngày tháng năm xác lập, không thể hiện họ và tên, nơi cư trú của người lập, không thể hiện đầy đủ họ, tên người được hưởng di sản và cũng không xác định rõ, cụ thể các thông tin về di sản để lại và nơi có di sản theo đúng quy định tại Điều 631 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, văn bản **“Lời của bố dặn lại”** cũng không thuộc trường hợp là di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực theo quy định tại Điều 638 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, văn bản **“Lời của bố dặn lại”** do ông C lập không phải là di chúc hợp pháp theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cho nên, yêu cầu công nhận văn bản **“Lời của bố dặn lại”** là di chúc hợp pháp của chị Nguyễn Thị Phong L và anh Nguyễn Đình C là không chính đáng và không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Do văn bản **“Lời của bố dặn lại”** không phải là di chúc hợp pháp theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên yêu cầu chia di sản thừa kế theo nội dung văn bản **“Lời của bố dặn lại”** của chị Nguyễn Thị Phong L và anh Nguyễn Đình C là không phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tại phiên Toà, mặc dù anh Nguyễn Đình Đ không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong văn bản **“Lời của bố dặn lại”** là do ông Nguyễn Đình C viết và ký tên. Tuy nhiên, Anh Đ có ý kiến không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Đình C trong văn bản **“Lời của bố dặn lại”**. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, do Anh Đ và những đương sự khác không ai có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết trong văn bản **“Lời của bố dặn lại”** nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử đặt ra xem xét giải quyết.

**[5] Về xác định cách thức phân chia di sản và xác định di sản thừa kế được chia:**

Từ những nhận định tại mục [3] và mục [4] nêu trên, do ông C và bà Đ không có ai để lại di chúc bằng văn bản hợp pháp hay bằng miệng nên phần di sản do ông C và bà Đ để lại sẽ được phân chia theo pháp luật được quy định tại Điều 649 và Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do tất cả những người con của ông C, bà Đ đều xác định, nguồn gốc 02 thửa đất số 112 và thửa số 155 là do ông C, bà Đ tạo lập, nên việc ông C tự kê khai và chỉnh lý quyền sử dụng đất sang cho cá



nhân ông C đứng tên sau khi bà Đ chết là cũng phù hợp với quy định về tài sản chung của vợ chồng và nguồn gốc tài sản. Do đó, khối di sản chung của ông C và bà Đ cũng chính là các quyền sử dụng đất và quyền sở hữu mà ông C đứng tên.

Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 112 và 155 đều thể hiện cấp cho cá nhân ông Nguyễn Đình C đứng tên vào ngày 27/8/2012 (sau khi ông C chết). Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C đều thể hiện, ngày tháng năm ông C thực hiện việc đăng ký kê khai, đo đạc, chỉnh lý và thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đều vào năm 2009 (thời điểm ông C còn sống). Vì vậy, việc ông C kê khai và đứng tên cá nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại 02 thửa đất số 112 và thửa số 155 theo 02 giấy chứng nhận cấp cùng ngày 27/8/2012 là hoàn toàn hợp lệ và đúng theo quy định của pháp luật. Cho nên, Hội đồng xét xử xác định, di sản thừa kế do ông C để lại là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại 02 thửa đất số 112 và thửa số 155 và sẽ được phân chia cho hàng thừa kế thứ nhất của ông C theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**[6] Về xác định hàng thừa kế theo quy định của pháp luật:** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, những người con của ông C, bà Đ đều có ý kiến thừa nhận:

Ông Nguyễn Đình C (sinh năm 1936-chết ngày 11/3/2011) và bà Nguyễn Thị Đ (sinh năm 194-chết ngày 10/7/2004) có 10 người con còn sống gồm: anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L.

Riêng anh Nguyễn Đình Quyết đã chết vào năm 2005, chưa có vợ con.

Xét thấy, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Cóm và cụ Đoài gồm: anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L là phù hợp với quy định tại Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**[7] Về xác định di sản thừa kế do ông C để lại và phân chia kỷ phần cho từng người thừa kế theo pháp luật:** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, những người con của ông C, bà Đ đều có ý kiến thừa nhận:

+ Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 23, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.148m<sup>2</sup>, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.111,1m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng do ông Nguyễn Đình C đứng tên giấy chứng nhận số BK597027 ngày 27/8/2012.

+ Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 326,1m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn 300m<sup>2</sup> + Đất trồng cây lâu năm 26,1m<sup>2</sup>), diện tích theo đo đạc thực tế là 322,1m<sup>2</sup>, (trong đó có 124,0m<sup>2</sup> nằm trong hành lang lộ giới), tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng do ông Nguyễn Đình Cứng tên giấy chứng nhận số BK597070 ngày 27/8/2012.

Tài sản khác và công trình kiến trúc có trên thửa đất số 112 gồm:

- + 01 (một) căn nhà thờ.
- + 01 (một) căn nhà kho.
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía trước căn nhà thờ.
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía bên hông căn nhà thờ.
- + 01 (một) căn nhà tạm phía sau căn nhà thờ (trước đây là chuồng heo và nhà vệ sinh).

Là di sản do ông C để lại hiện chưa chia cho người thừa kế nào.

Bên cạnh đó, anh C đã tự ý xây dựng các công trình kiến trúc khác, hiện đang sử dụng, và tất cả cùng xác định đây là tài sản của anh C, không phải là di sản thừa kế do ông C, bà Đ để lại, cụ thể công trình sau:

- + 01 (một) căn nhà chính.
- + 01 (một) căn nhà phụ liền kề phía trước nhà chính.

Xét thấy, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, Điều 92 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

#### **[8] Về phân chia kỷ phần cho từng người thừa kế theo pháp luật:**

Do ông C không có để lại di chúc hợp pháp nên phân di sản là quyền sử dụng đất và các tài sản khác nêu trên được phân chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế sau đây:

- 1/ Anh Nguyễn Đình T;
- 2/ Anh Nguyễn Đình C;
- 3/ Chị Nguyễn Thị Đ;
- 4/ Anh Nguyễn Đình C;
- 5/ Chị Nguyễn Thị Mỹ H;
- 6/ Chị Nguyễn Thị Mỹ L;
- 7/ Chị Nguyễn Thị Mỹ H;
- 8/ Anh Nguyễn Đình Đ;
- 9/ Chị Nguyễn Thị Ngọc C;
- 10/ Chị Nguyễn Thị Phong L.

**Mỗi người được nhận một phần bằng nhau.**

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, những người thừa kế của ông C đều có ý kiến thống nhất theo kết quả thẩm định trong Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 24/9/2019 đồng thời không có đương sự nào có ý kiến yêu cầu thẩm định hoặc định giá lại tài sản đang tranh chấp. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của các đương sự, cũng phù hợp với quy định của pháp luật, cho nên, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả xác định giá trị theo Biên bản định giá tài sản để làm cơ sở giải quyết phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Theo Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá xác định:

**Giá trị của thửa đất số 155 như sau:**

45.000 đồng/01m<sup>2</sup> x diện tích theo đo đạc thực tế là 2.111,1m<sup>2</sup> = **94.999.500 đồng.**

**Giá trị của thửa đất số 112 như sau:**

1.800.000 đồng/01m<sup>2</sup> x diện tích theo đo đạc thực tế là 322,1m<sup>2</sup> = **579.780.000 đồng.**

**Giá trị các công trình kiến trúc có trên thửa đất số 112 do ông C xây dựng có giá trị cộng chung là: 137.027.462 đồng.**

Cho nên, **tổng giá trị quy đổi thành tiền của khối di sản được chia là: 811.806.962 đồng.**

Như vậy, giá trị quy đổi thành tiền mà mỗi người thừa kế được nhận là:

811.806.962 đồng : 10 kỷ phần = **81.180.696 đồng/01 kỷ phần.**

**[9] Về phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng tại thửa đất số 112 và thửa đất số 155 do ông Nguyễn Đình Cường tên**

Tại sơ đồ hiện trạng thửa đất (bút lục 180) xác định thửa đất số 155, có diện tích theo đo đạc thực tế là 2.111,1m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Đối với thửa đất này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Đ đã thực hiện việc cầm cố cho bà Nguyễn Thị N, ông Vũ Đình Đ. Xét thấy, để đảm bảo sự ổn định trong việc sử dụng thửa đất nêu trên và đảm bảo quyền lợi cho chị Đ, vợ chồng bà N, ông Đ sau này, phù hợp với ý kiến, nguyện vọng của chị Đ là: “xin nhận kỷ phần thừa kế được chia là quyền sử dụng đất nhưng vị trí thì tùy Tòa án quyết định”, cho nên. Hội đồng xét xử quyết định chia cho chị Nguyễn Thị Đ toàn bộ phần diện tích đất tại thửa số 155, tờ bản đồ số 23, với diện tích theo đo đạc thực tế là 2.111,1m<sup>2</sup> là phù hợp với quy định của pháp luật và cũng đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự có liên quan.

Do giá trị phần đất thừa số 155 lớn hơn giá trị kỷ phần mà chị Đ được nhận theo quy định của pháp luật nên chị Đ phải có nghĩa vụ thối trả lại cho những người thừa kế còn lại gồm: anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L phần giá trị chênh lệch với số tiền là **13.818.804 đồng**.

Theo sơ đồ hiện trạng thửa đất (bút lục 179) xác định thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97, có diện tích theo đo đạc thực tế là 322,1m<sup>2</sup>, (trong đó có 124,0m<sup>2</sup> nằm trong hành lang lộ giới), tọa lạc tại ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Xét thấy, để đảm bảo sự ổn định trong việc sử dụng đất đồng thời tránh gây những xáo trộn trong cuộc sống của gia đình anh Nguyễn Đình C, nên Hội đồng xét xử xem xét phân chia cho anh C nhận di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất gắn liền với những công trình kiến trúc mà gia đình anh Nguyễn Đình C đang sử dụng, quản lý và định đoạt.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của anh Nguyễn Đình C và chia một kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật cho anh C căn cứ vào hiện trạng đang quản lý, sử dụng thực tế với diện tích 80,7m<sup>2</sup> là phù hợp với quy định của pháp luật. (có sơ đồ vị trí cụ thể kèm theo).

Như vậy, giá trị thành tiền đối với diện tích mà anh Nguyễn Đình C được nhận là:

$$80,7\text{m}^2 \times 1.800.000 \text{ đồng}/01\text{m}^2 = \mathbf{145.260.000 \text{ đồng}}.$$

Do giá trị kỷ phần mà anh C được nhận nhiều hơn kỷ phần thừa kế theo pháp luật, cho nên, anh Nguyễn Đình C phải có nghĩa vụ thối trả lại cho những người thừa kế còn lại gồm: anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L phần giá trị chênh lệch với số tiền là **64.079.304 đồng**.

Như vậy, phần còn lại của thửa 112 có diện tích là:

$322,1 \text{ m}^2 - 80,7\text{m}^2$  (phần chia cho anh C) = 241,4 m<sup>2</sup>. Xét thấy, các công trình kiến trúc gắn liền với phần diện tích đất còn lại này là di sản do ông C để lại, bao gồm có căn nhà thờ hiện nay đang thờ cúng ông C, bà Đ. Do diện tích thực tế còn lại quá ít, để tránh sự manh mún trong việc cấp quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước về quản lý đất đai và điều quan trọng hơn là để đảm bảo sự ổn định và tránh những xáo trộn không tốt trong việc thờ cúng, cũng như đảm bảo quyền lợi chính đáng của những người thừa kế còn lại. Cho nên, Hội đồng xét xử quyết định chia toàn bộ phần còn lại của thửa đất số 112 có diện tích là 241,4m<sup>2</sup>, cùng toàn bộ công trình kiến trúc có trên phần diện tích này cho những người thừa kế gồm: anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị

Nguyễn Thị Phong L cùng được quyền sử dụng, sở hữu chung là phù hợp với quy định của pháp luật và có giá trị quy đổi thành tiền là: **81.180.696 đồng/01 kỷ phần x 08 kỷ phần = 649.445.568 đồng**. (có sơ đồ vị trí cụ thể kèm theo).

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, những người thừa kế của ông C đều có ý kiến không tranh chấp về các cây trồng, vật dụng sinh hoạt khác do ông C để lại có trên phần đất thửa số 112 và thửa đất số 155. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của những người thừa kế, không trái với quy định của pháp luật, cũng phù hợp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

#### **[10] Về chi phí tố tụng:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách tiến hành đo đạc thực tế, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đang tranh chấp đối với thửa đất số 112 và thửa đất số 155, do ông Nguyễn Đình C để lại, đồng thời yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp chứng cứ. Xét thấy, việc đo đạc thực tế, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp chứng cứ là căn cứ để giải quyết vụ án, phù hợp với quy định tại Điều 101, Điều 104 và Điều 106 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Do anh Nguyễn Đình C đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng với số tiền là 13.000.000 đồng (bút lục 205) nhiều hơn chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp chứng cứ, cộng chung là 10.250.000 đồng, đã nhận lại số tiền còn thừa là 2.750.000 đồng. Như vậy, chi phí tố tụng thực tế với số tiền 10.250.000 đồng mà anh Nguyễn Đình C đã nộp trước là cần thiết và hợp lý.

Xét thấy, anh Nguyễn Đình C phải chịu phần chi phí tố tụng tương ứng với một kỷ phần di sản mà anh C được nhận theo quy định của pháp luật. Riêng anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng còn lại sau khi trừ phần của anh Nguyễn Đình C, đồng thời phải có nghĩa vụ cùng chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho anh C số tiền chi phí tố tụng mà anh đã nộp trước. Cụ thể như sau:

Anh Nguyễn Đình C phải chịu 1.025.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Do anh Nguyễn Đình Cành đã nộp trước và đã thanh toán xong nên không phải nộp thêm.

Anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L phải cùng chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Nguyễn Đình C phần chi phí tố tụng với số tiền là **9.225.000 đồng** là phù hợp với Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

#### **[11] Về án phí:**

Do anh Nguyễn Đình C là hộ cận nghèo thuộc trường hợp được miễn nộp tiền

án phí nên được xem xét miễn toàn bộ tiền án phí DSST cho anh C.

Anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L mỗi người phải tự chịu tiền án phí DSST tương ứng với giá trị phần di sản được chia.

Anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L không phải chịu án phí, lệ phí Tòa án đối với việc hoàn trả chi phí tố tụng cho nguyên đơn.

Anh Nguyễn Đình C và chị Nguyễn Thị Đ không phải chịu tiền án phí DSST đối với việc hoàn trả lại phần giá trị chênh lệch cho những người thừa kế còn lại.

Anh Nguyễn Đình Đ, anh Nguyễn Đình C và chị Nguyễn Thị Phong L phải chịu tiền án phí DSST đối với yêu cầu không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

**[12] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:** Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 101, Điều 104, Điều 106, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 169, khoản 1, Điều 227, khoản 1, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 468, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 615, Điều 624, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 635, Điều 638, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

**[1] Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Đình C về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật.**

Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 326,1m<sup>2</sup>, **theo đo đạc thực tế là 322,1m<sup>2</sup>**, mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn và Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế

Sách, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông Nguyễn Đình Cường tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BK 597070 ngày 27/8/2012 cùng với các công trình kiến trúc gắn liền với thửa đất số 112 gồm:

- + 01 (một) căn nhà thờ;
- + 01 (một) căn nhà kho;
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía trước căn nhà thờ;
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía bên hông căn nhà thờ;
- + 01 (một) căn nhà tạm phía sau căn nhà thờ (trước đây là chuồng heo và nhà vệ sinh);

Và Xác định quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 23, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.148,7m<sup>2</sup>, **theo đo đạc thực tế là 2.111,1m<sup>2</sup>**, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại: ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cấp cho ông Nguyễn Đình Cường tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BK 597027 ngày 27/8/2012;

**là di sản do ông Nguyễn Đình Cể lại chưa chia.**

[2] Chia phần di sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 97, **diện tích theo đo đạc thực tế là 322,1m<sup>2</sup>**, mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn và Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách cùng với các công trình kiến trúc gắn liền với thửa đất số 112 gồm:

- + 01 (một) căn nhà thờ;
- + 01 (một) căn nhà kho;
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía trước căn nhà thờ;
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía bên hông căn nhà thờ;
- + 01 (một) căn nhà tạm phía sau căn nhà thờ (trước đây là chuồng heo và nhà vệ sinh);

Và quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 23, **diện tích theo đo đạc thực tế là 2.111,1m<sup>2</sup>**, mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước, tọa lạc tại: ấp Ba Rinh, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Tất cả di sản **do ông Nguyễn Đình Cể lại làm 10 kỷ phần cho những người thừa kế gồm:**

- 1/ Anh Nguyễn Đình T;
- 2/ Anh Nguyễn Đình C;
- 3/ Chị Nguyễn Thị Đ;

- 4/ Anh Nguyễn Đình C;
- 5/ Chị Nguyễn Thị Mỹ H;
- 6/ Chị Nguyễn Thị Mỹ L;
- 7/ Chị Nguyễn Thị Mỹ H;
- 8/ Anh Nguyễn Đình Đ;
- 9/ Chị Nguyễn Thị Ngọc C;
- 10/ Chị Nguyễn Thị Phong L.

Phần di sản được nhận sau khi chia xác định bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

**[3] Chia cho anh Nguyễn Đình C phần đất ký hiệu A, cụ thể:**

**+ Phần A: diện tích 80,7m<sup>2</sup>, có vị trí như sau:**

Hướng Bắc gồm 03 đoạn giáp với đất ông (bà) Chu Nhất Lai, cụ thể: một đoạn có số đo 16,28m, một đoạn có số đo 5,82m và một đoạn có số đo 6,90m.

Hướng Nam gồm 03 đoạn giáp với phần B (chia cho anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L), cụ thể: một đoạn có số đo 15,97m, một đoạn có số đo 0,44m và một đoạn có số đo 11,28m.

Hướng Đông giáp với đường công cộng có số đo 3,92m.

Hướng Tây giáp với phần diện tích đã giải phóng mặt bằng có số đo 1,36m.

**(có sơ đồ kèm theo).**

**[4] Buộc anh Nguyễn Đình C phải thanh toán lại phần chênh lệch giá trị di sản mà anh C được nhận so với giá trị kỹ phần chia thừa kế theo pháp luật với số tiền là 64.079.304 đồng (sáu mươi bốn triệu không trăm bảy mươi chín ngàn ba trăm lẻ bốn đồng) cho anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L.**

**[5] Chia cho anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L phần đất ký hiệu B, cụ thể:**

**+ Phần B: diện tích 241,4m<sup>2</sup>, có vị trí như sau:**

Hướng Bắc gồm 03 đoạn giáp với phần A (chia cho anh Nguyễn Đình C), cụ thể: một đoạn có số đo 15,97m, một đoạn có số đo 0,44m và một đoạn có số đo 11,28m.

Hướng Nam giáp với phần đất của anh Nguyễn Đình T, chị Trần Thị Ngọc Diệp có số đo 22,06m.

Hướng Đông giáp với đường công cộng có số đo 9,91m.

Hướng Tây giáp với phần diện tích đã giải phóng mặt bằng có số đo 11,74m.

**Cùng toàn bộ công trình kiến trúc có trên phần đất ký hiệu B, cụ thể:**

+ 01 (một) căn nhà thờ;



- + 01 (một) căn nhà kho;
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía trước căn nhà thờ;
- + 01 (một) căn nhà tạm liền kề phía bên hông căn nhà thờ;
- + 01 (một) căn nhà tạm phía sau căn nhà thờ (trước đây là chuồng heo và nhà vệ sinh);

**(có sơ đồ kèm theo).**

**[6] Chia cho chị Nguyễn Thị Đ phần đất ký hiệu C, cụ thể:**

**+ Phần C: diện tích 2.111,1m<sup>2</sup>, có vị trí như sau:**

Hướng Bắc giáp thửa đất số 191 (24) có số đo 86,93m.

Hướng Nam giáp thửa đất số 1 (32) có số đo 86,32m.

Hướng Đông giáp thửa đất số 192 (24) có số đo 23,92m.

Hướng Tây giáp mương có số đo 24,03m.

**(có sơ đồ kèm theo).**

**[7]** Buộc chị Nguyễn Thị Đ phải thanh toán lại phần chênh lệch giá trị di sản mà chị Đ được nhận so với giá trị kỷ phần chia thừa kế theo pháp luật với số tiền là **13.818.804 đồng** (mười ba triệu tám trăm mười tám ngàn tám trăm lẻ bốn đồng) cho anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L.

**[8]** Ngay sau khi anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Đ thanh toán xong toàn bộ phần nghĩa vụ trả tiền tương ứng của anh C, chị Đ theo quyết định của bản án cho anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L thì anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Đ có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chia nêu trên.

**[9]** Anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L đều có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chia nêu trên.

**[10]** Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Đình Đ về việc yêu cầu công nhận “Giấy ủy quyền thừa kế tài sản” ngày 04/3/2011 là đúng sự thật, có giá trị như thỏa thuận giao tài sản và di chúc.

**[11]** Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Đình C và chị Nguyễn Thị Phong L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo nội dung văn bản “Lời của bố dặn lại”.

**[12] Về chi phí tố tụng:**

Anh Nguyễn Đình C được nhận lại số tiền chi phí tố tụng **9.225.000 đồng** đã

thanh toán trước. Buộc anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L cùng chịu trách nhiệm hoàn trả cho anh Nguyễn Đình C **9.225.000 đồng (chín triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng)**.

**[13] Về án phí:**

Anh Nguyễn Đình C phải chịu 4.059.035 đồng (bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí DSST đối với phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật. Do anh Nguyễn Đình C là hộ cận nghèo thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí và có đơn xin miễn tiền án phí nên được xem xét miễn toàn bộ tiền án phí DSST, không phải nộp gì thêm và cũng không có hoàn trả gì.

Anh Nguyễn Đình Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí DSST đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Đình Đ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000823 và 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000824 cùng ngày 05/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Chị Nguyễn Thị Phong L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Anh Nguyễn Đình C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Hoàn trả lại cho anh chị Nguyễn Thị Phong L 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000851 và 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000850 cùng ngày 13/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Hoàn trả lại cho anh anh Nguyễn Đình C 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000849 và 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000848 cùng ngày 13/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu **4.059.035 đồng** (bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí DSST đối với phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Anh Nguyễn Đình T phải chịu **4.059.035 đồng** (bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí DSST đối với phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Anh Nguyễn Đình C phải chịu **4.059.035 đồng** (bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí DSST đối với phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu **4.059.035 đồng** (bốn triệu không trăm năm

mười chín ngàn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí DSST đối với phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu **4.059.035 đồng** (bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí DSST đối với phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu **4.059.035 đồng** (bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí DSST đối với phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Anh Nguyễn Đình Đ phải chịu **4.059.035 đồng** (bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí DSST đối với phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Ngọc C phải chịu **4.059.035 đồng** (bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí DSST đối với phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Phong L phải chịu **4.059.035 đồng** (bốn triệu không trăm năm mươi chín ngàn không trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí DSST đối với phần di sản thừa kế được chia theo pháp luật.

Án xử công khai, anh Nguyễn Đình T, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Mỹ H, chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Mỹ H, anh Nguyễn Đình Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc C và chị Nguyễn Thị Phong L có mặt tại phiên Tòa và có mặt khi tuyên án.

Bà Nguyễn Thị N và ông Vũ Đình Đ không có mặt tại phiên Tòa và cũng không có mặt khi tuyên án.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên Tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Đường sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
**(đã ký)**

**Phạm Hải Duy**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hải Duy**

